PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 79/2014/QH13

NGHỊ QUYẾT
VỀ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2015

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số 421/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 2289/BC-UBTCNS13 ngày 18 tháng 10 năm 2014 của Uỷ ban Tài chính - Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 776/BC-UBTVQH13 ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu, chi cân đối ngân sách trung ương năm 2015

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **589.807 tỷ đồng** (năm trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm linh bảy tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **331.293 tỷ đồng** (ba trăm ba mươi mốt nghìn, hai trăm chín mươi ba tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **815.807 tỷ đồng** (tám trăm mười lăm nghìn, tám trăm linh bảy tỷ đồng), bao gồm cả **229.221 tỷ đồng** (hai trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi mốt tỷ đồng) bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2015

Phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Uỷ ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2014; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương tại kỳ họp thứ chín, Quốc hội khoá XIII.

4. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương:

a) Phân bổ vốn đầu tư phát triển tập trung, ưu tiên bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản và dự án có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng, khai thác trong năm 2015; hạn chế tối đa khởi công dự án mới; bố trí hoàn trả vốn ngân sách ứng trước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ). Triển khai các dự án đầu tư phải đúng mức vốn kế hoạch được giao, cân đối đủ nguồn vốn, không làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

b) Rà soát các khoản chi thường xuyên của từng bộ, ngành, địa phương để cơ cấu lại hợp lý và hiệu quả; đối với nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ, thực hiện theo Luật khoa học và công nghệ. Đối với chi bảo vệ và phát triển đất lúa, giao Chính phủ rà soát, điều chỉnh lại cơ chế, chính sách theo hướng ưu tiên cho các vùng trồng lúa trọng điểm.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Uỷ ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban khác của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2014.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2015

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2015
A	**TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NSTW**	(1) **669.914**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**97.306**
1	Chi đầu tư XDCB	92.941
	- Chi XDCB	88.635
	+ Vốn ngoài nước	*18.005*
	+ Vốn trong nước	*70.630*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.306
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	1.500
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động công ích	220
4	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	650
5	Cấp vốn điều lệ cho Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn ngoài nước)	1.995
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**150.000**
1	Chi trả nợ	148.470
2	Chi viện trợ	1.530
III	**Chi phát triển các sự nghiệp KT - XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính**	**399.608**
1	Chi quốc phòng	112.600
2	Chi an ninh	59.700
3	Chi đặc biệt	798
4	Chi Giáo dục- đào tạo, dạy nghề	32.070
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.320*
5	Chi Y tế	14.830
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.473*
6	Chi Dân số và kế hoạch hoá gia đình	590
7	Chi khoa học, công nghệ	7.640
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*500*
8	Chi Văn hóa thông tin	2.220
9	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.440
10	Chi Thể dục thể thao	730
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	89.600
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*400*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	29.720
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.057*
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.700
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*280*
14	Chi quản lý hành chính	41.500
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*330*
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	460
16	Chi khác	400
17	Hỗ trợ bù giảm thu NSĐP do nguyên nhân khách quan	3.610
IV	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**10.000**
V	**Dự phòng**	**13.000**
B	**CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN**	**85.906**
C	**CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI**	**40.900**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**796.720**

Ghi chú: (1) Kể cả 145.893 tỷ đồng bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP thì tổng chi NSTW năm 2015 là 815.807 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1=2+9+10+40+43+44	2=3+6+7+8	3=4 + 5	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**669.914.000**	(1) **90.276.700**	**85.911.200**	**68.108.900**	**17.802.300**	**650.000**	**3.495.500**	**220.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**382.130.182**	**47.326.500**	**43.811.000**	**36.011.800**	**7.799.200**	**650.000**	**2.645.500**	**220.000**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	193.410							
2	Văn phòng Quốc hội	1.551.840	300.000	300.000	300.000				
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.426.168	548.298	548.298	548.298				
4	Văn phòng Chính phủ	1.176.450	310.000	310.000	310.000				
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	639.830	77.500	77.500	77.500				
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.528.745	600.000	600.000	600.000				
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.338.015	576.490	576.490	576.490				
8	Bộ Công an	69.207.425	5.659.900	5.469.900	5.242.900	227.000	190.000		
9	Bộ Quốc phòng	132.614.501	13.308.180	12.898.180	12.683.180	215.000	190.000		220.000
10	Bộ Ngoại giao	2.719.102	725.432	725.432	725.432				
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.543.982	3.095.067	3.025.067	1.905.067	1.120.000	70.000		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	47.260							
13	Bộ Giao thông vận tải	15.653.096	6.948.000	6.948.000	2.003.500	4.944.500			
14	Bộ Công thương	2.294.983	439.963	439.963	439.963				
15	Bộ Xây dựng	2.455.050	1.549.170	1.549.170	1.509.170	40.000			
16	Bộ Y tế	8.967.108	1.581.800	1.581.800	946.800	635.000			
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.346.635	850.670	850.670	636.670	214.000			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.928.420	295.500	295.500	295.500				
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.845.788	597.900	597.900	597.900				
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.802.529	557.600	557.600	541.600	16.000			
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.102.529	557.600	557.600	541.600	16.000			
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)	30.700.000							
21	Bộ Tài chính	20.229.028	580.500	380.500	380.500		200.000		
	Trong đó:								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.126.400							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.394.700							
22	Bộ Tư pháp	2.414.560	655.000	655.000	655.000				
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	528.780	223.000	223.000	223.000				
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.958.690	977.300	477.300	447.300	30.000		500.000	
25	Bộ Nội vụ	816.210	276.400	276.400	276.400				
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.289.746	770.700	770.700	693.000	77.700			
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	882.065	191.300	191.300	161.300	30.000			
28	Uỷ ban Dân tộc	311.100	46.000	46.000	46.000				
29	Thanh tra Chính phủ	176.950	37.000	37.000	37.000				
30	Kiểm toán Nhà nước	634.020	92.000	92.000	92.000				
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	299.650	199.800	199.800	199.800				
32	Thông tấn xã Việt nam	574.840	135.700	135.700	135.700				
33	Đài Truyền hình Việt Nam	253.695	199.000	199.000	199.000				
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	942.045	336.300	336.300	336.300				
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.438.910	589.500	589.500	339.500	250.000			
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	504.500	97.000	97.000	97.000				
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.008.276	204.000	204.000	204.000				
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	997.650	475.200	475.200	475.200				
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	109.760	50.000	50.000	50.000				
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	497.380	361.500	361.500	361.500				
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	168.865	61.000	61.000	61.000				
42	Hội Nông dân Việt Nam	459.015	326.900	326.900	326.900				
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	61.515	30.430	30.430	30.430				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	329.535	174.000	174.000	174.000				
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	137.560	40.000	40.000	40.000				
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	790.000	790.000					790.000	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	1.435.500	1.385.500	30.000	30.000			1.355.500	
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	40.600.000							

Ghi chú: (1) Kể cả chi ĐTPT thực hiện các CTMTQG (cột 41) là 7.029.300 triệu đồng thì tổng chi
(2) Kể cả chi sự nghiệp thực hiện các CTMTQG (cột 42) là 8.772.310 triệu đồng thì tổng